

CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP

Đỗ Thị Thu Hương^{1*}, Chu Thị Diễm Hương²

¹Khoa Chính trị và Tâm lý giáo dục, Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ

²Trường Chính trị tỉnh Tuyên Quang

Ngày nhận bài: 26/7/2020; Ngày chỉnh sửa: 10/9/2020; Ngày duyệt đăng: 18/9/2020

Tóm tắt

Công bằng xã hội trong giáo dục là tạo cơ hội học tập như nhau và phù hợp cho tất cả mọi người trong tiếp cận, tham gia vào quá trình giáo dục tại các cơ sở giáo dục trên cơ sở những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, việc thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận nhưng cũng tồn tại nhiều hạn chế, yếu kém cần phải khắc phục. Bài viết trình bày quan điểm về công bằng xã hội trong giáo dục, trên cơ sở tìm hiểu thực trạng thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục phổ thông ở Việt Nam hiện nay, từ đó đề xuất một số giải pháp chủ yếu góp phần thực hiện tốt hơn nữa công bằng xã hội trong giáo dục phổ thông.

Từ khóa: Công bằng xã hội, công bằng xã hội trong giáo dục.

1. Đặt vấn đề

Việc xác lập rộng rãi và thực hiện công bằng xã hội là một trong những nhân tố quan trọng đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ lịch sử nhất định. Vấn đề công bằng luôn được coi là một mục tiêu để hướng tới, để hoàn thiện. Thực hiện chiến lược con người là một quá trình đồng bộ, toàn diện và lâu dài trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó giáo dục có vị trí hết sức quan trọng trong sự nghiệp đổi mới. Với ý nghĩa đó, Đảng ta khẳng định: “giáo dục nhằm mục tiêu hình thành và phát triển toàn diện nhân cách xã hội chủ nghĩa của thế hệ trẻ, đào tạo đội ngũ lao động có kỹ thuật, đồng bộ về ngành nghề, phù hợp với yêu cầu phân công lao động xã hội, đẩy mạnh hơn nữa sự nghiệp giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ, coi đó là

quốc sách hàng đầu để phát huy nhân tố con người, động lực trực tiếp của sự phát triển” [1]. Giáo dục không ngừng nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực và nhân tài cho đất nước phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Để thực hiện nhiệm vụ trọng đại đó, góp phần đổi mới giáo dục một cách đồng bộ, cần thực hiện tốt hơn nữa công bằng xã hội trong giáo dục. Trên cơ sở nghiên cứu và khảo sát giáo dục phổ thông, bài viết đề xuất một số giải pháp để góp phần thực hiện tốt hơn nữa công bằng xã hội trong giáo dục phổ thông ở Việt Nam hiện nay.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Một số quan điểm về công bằng xã hội và công bằng xã hội trong giáo dục

Từ trước đến nay, bằng nhiều cách tiếp cận và quan niệm, hầu hết các quốc gia trên thế

giới đều bàn đến công bằng xã hội và thể chế hóa bằng luật pháp và các văn bản dưới luật về công bằng xã hội. Nhận thức về công bằng xã hội đã trải qua những giai đoạn phát triển nhất định. Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, quan niệm về sự công bằng nói chung trùng với những quan niệm sơ khai về sự bình đẳng của mọi thành viên trong xã hội. Với sự xuất hiện của xã hội có giai cấp, quan niệm về công bằng xã hội trở nên bị chế định về mặt giai cấp. Công bằng được coi như sự cần thiết phải tuân theo những tập quán được quy định mà mọi người thừa nhận, dần dần công bằng xã hội được giải thích như một cái gì đó tất yếu phát sinh từ sự sắp xếp của vũ trụ, từ “trật tự tự nhiên”. Có quan điểm cho rằng công bằng xã hội có tính khách quan, chỉ được nhận thức ở những người “thông minh” đặc biệt, còn đối với người không nhận thức được tính công bằng và cho rằng công bằng khó mà đạt được đối với đại đa số người. Bước tiến xa hơn là quan điểm công bằng coi như là một hình thái đặc biệt có bản chất xã hội. Các xã hội sau đó xem xét vấn đề công bằng trên bình diện đạo đức (Hy Lạp), hoặc thiên về khía cạnh pháp luật (La Mã). Các nhà tư tưởng, nhà lý luận của giai cấp tư sản thế kỷ XVIII - XIX cho rằng công bằng phải dựa trên việc thừa nhận tự do cá nhân, bác bỏ hệ thống đẳng cấp phong kiến nhưng ra sức bảo vệ quyền lợi của chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa.

Đến khi chủ nghĩa Mác xuất hiện, phạm trù công bằng xã hội có nội dung khoa học thực sự. Công bằng không phải là sự cào bằng, bình quân chủ nghĩa. Công bằng xã hội thực chất là sự ngang nhau giữa người với người về một phương diện hoàn toàn xác định: quan hệ giữa nghĩa vụ và quyền lợi, giữa công hiến và hưởng thụ. C. Mác chỉ rõ “bất kỳ một sự phân phối nào về tư liệu tiêu dùng cũng chỉ là hậu quả của sự phân phối chính ngay những điều kiện sản xuất; nhưng sự phân phối những điều kiện sản xuất lại là một tính chất của chính ngay phương thức sản xuất. Ví dụ, phương thức sản xuất tư bản

chủ nghĩa dựa trên tình hình những điều kiện vật chất của sản xuất lại nằm ngay trong tay những kẻ không lao động” [2]. C. Mác đã gọi mở tư tưởng về công bằng xã hội là sự điều hòa các quan hệ phân phối, quan hệ lợi ích của cá nhân, các nhóm dân cư, các tầng lớp xã hội... dựa trên nguyên tắc phân phối theo lao động, mặt khác công bằng còn thể hiện ở việc xã hội phải tạo ra những cơ hội và điều kiện như nhau cho sự phát triển năng lực của mọi thành viên trong cộng đồng.

Các nhà nghiên cứu đã đi theo con đường nhận thức ngày càng đầy đủ hơn tính phức tạp, tính liên ngành, tầm rộng lớn và vị trí ý nghĩa quan trọng của nội dung được nêu ra trong phạm trù công bằng xã hội.

- Về con đường thực hiện các nguyên tắc công bằng xã hội, các nhà khoa học Liên Xô cũ tập trung giải quyết hàng loạt các quan hệ như quan hệ giữa lao động và thu nhập, san bằng điều kiện sống giữa thành thị và nông thôn, quan hệ giữa các dân tộc, thực hiện dân chủ hóa, hoàn thiện các cách thức phân phối cho người lao động, đấu tranh với thu nhập phi lao động.

Các nhà kinh tế học Mỹ phân tích thực hiện công bằng xã hội trong lĩnh vực kinh tế như hiệu quả và công bằng, công bằng và phân phối thu nhập, xét công bằng theo chiều ngang và xét công bằng theo chiều dọc.

Tóm lại, trên cơ sở kế thừa quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, có thể đưa ra quan niệm về công bằng xã hội như sau: Công bằng xã hội là một giá trị xã hội phản ánh tính hợp lý những nhu cầu cơ bản về đời sống vật chất, tinh thần trong quan hệ phân phối sản phẩm xã hội và việc tạo ra khả năng tiếp cận các cơ hội phát triển giữa các cá nhân, nhóm xã hội dựa trên sự tương xứng giữa cống hiến và hưởng thụ, xuất phát từ những khả năng thực tế của những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định.

C. Mác, Ph. Ăngghen không trực tiếp nói đến vấn đề công bằng xã hội trong giáo dục, song thông qua những quan điểm của các ông về xây dựng nền giáo dục xã hội chủ nghĩa,

có thể thấy được những tư tưởng bình đẳng và công bằng xã hội trong giáo dục đối với mọi người dân, không có sự phân biệt đối xử giữa các nhóm người, giữa các tộc người. Đó là một nền giáo dục xã hội chủ nghĩa, nền giáo dục cho toàn thể nhân dân lao động, con người được đào tạo và phát triển toàn diện trên cơ sở đảm bảo công bằng xã hội trong đối xử, trong tiếp cận các cơ hội để mọi người có điều kiện phát triển năng lực cá nhân. C. Mác và Ph. Ăngghen cho rằng trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản phải tiến hành: “Giáo dục công cộng và không mất tiền cho tất cả các trẻ em... Kết hợp giáo dục với sản xuất vật chất”[3]. Mục đích lớn nhất của những nhà sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học và những người cộng sản chính là xóa bỏ chế độ tư hữu, giải phóng nhân loại, giải phóng dân tộc và con người khỏi áp bức, bóc lột, bất công, tiến tới xây dựng xã hội thành một liên hợp, trong đó, sự phát triển tự do của mỗi con người là điều kiện phát triển tự do của tất cả mọi người.

Từ quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin về công bằng xã hội trong giáo dục có thể quan niệm về công bằng xã hội trong giáo dục như sau: Công bằng xã hội trong giáo dục là tạo cơ hội học tập như nhau và phù hợp cho tất cả mọi người trong tiếp cận, tham gia vào quá trình giáo dục tại các cơ sở giáo dục trên cơ sở những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định.

2.2. Công bằng xã hội trong giáo dục ở Việt Nam

Ở Việt Nam, công bằng xã hội trong giáo dục là phải đảm bảo sự tiếp cận bình đẳng về cơ hội học tập cho mọi người dân trên cơ sở phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước. Điều đó có nghĩa là, Nhà nước phải đảm bảo cho mọi người dân được học tập đạt trình độ phổ cập theo quy định của mỗi quốc gia; phải đảm bảo khả năng tiếp cận chuẩn tối thiểu về giáo dục cho tất cả mọi người không phân biệt nhóm xã hội hay địa bàn sinh sống. Đồng thời, Nhà nước cũng khuyến khích việc thực hiện các hoạt động giáo dục ở mức cao

hơn chuẩn cho các nhóm có điều kiện trong khuôn khổ quy định của pháp luật. Cùng với đó, tạo nhiều cơ hội học tập khác nhau để mọi người dân đều được học tập, phát huy năng lực, sở trường của mình; giúp đỡ để người nghèo được học tập, bảo đảm điều kiện để người giỏi phát triển được tài năng. Thực hiện công bằng trong giáo dục tạo điều kiện cho mọi người có cơ hội được học tập, nâng cao tri thức, có khả năng lao động với năng suất cao, đem lại thu nhập tốt và đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội.

Khi xác định các tiêu chí đánh giá về công bằng xã hội trong giáo dục phải căn cứ vào một số nguyên tắc cơ bản: Phải xác lập được chuẩn tối thiểu về công bằng do luật pháp quốc gia quy định trong lĩnh vực giáo dục. Chuẩn tối thiểu này cần được đảm bảo thực hiện bằng những chính sách cụ thể của Nhà nước đối với mọi người dân thuộc mọi tầng lớp, nhóm xã hội; không phân biệt người giàu hay nghèo, nam hay nữ, dân tộc đa số hay thiểu số, sống ở thành thị hay nông thôn, miền núi, không theo hoặc theo tôn giáo... Nếu chưa có chuẩn tối thiểu thì chưa thể xác định được các tiêu chí để đánh giá có hay không có công bằng xã hội trên lĩnh vực giáo dục. Trên cơ sở xác định chuẩn tối thiểu, việc thực hiện các chính sách do chuẩn quy định phải bảo đảm công bằng đối với mọi tầng lớp dân cư. Có những chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho những nhóm, tầng lớp xã hội có điều kiện hưởng những phúc lợi và dịch vụ trên chuẩn trong lĩnh vực giáo dục. Có chính sách hỗ trợ với những nhóm xã hội, tầng lớp dân cư, các khu vực cần được ưu tiên trong việc giải quyết vấn đề giáo dục. Có sự tham gia của nhân dân và các lực lượng xã hội vào việc thực hiện các chính sách đó.

Qua đó cho thấy, ở Việt Nam, công bằng xã hội trong giáo dục có thể được hiểu như sau:

Một là, công bằng xã hội trong giáo dục là bảo đảm bình đẳng trong cơ hội tiếp cận các hình thức giáo dục để học tập và nâng cao

trình độ. Mọi người dân trong xã hội, không phân biệt giai cấp, tầng lớp, tôn giáo, dân tộc thiểu số hay dân tộc đa số, trình độ phát triển cao hay thấp, lạc hậu hay văn minh đều được Nhà nước tạo cơ hội ngày càng tốt để học tập và nâng cao trình độ. Tạo cơ hội để người dân có điều kiện học tập, phát huy tài năng của bản thân để phục vụ bản thân và phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Hai là, nền giáo dục Việt Nam được thống nhất nhà nước về quản lý giáo dục thông qua các chế tài pháp luật và Nhà nước Việt Nam thông qua các chế tài đó để tạo cơ hội học tập thật sự công bằng cho tất cả mọi người, hướng tới mục tiêu cao cả nhất là “học tập là quyền lợi của mọi người”.

Ba là, công bằng xã hội trong giáo dục không phải là sự cào bằng, chia đều cho tất cả mọi người, Nhà nước có chính sách đầu tư nhằm tạo ra cơ hội, điều kiện như nhau trong tiếp cận các hình thức giáo dục đối với cư dân các vùng miền, các dân tộc, các thành phần và giới tính khác nhau. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục phải căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, điều kiện hoàn cảnh lịch sử cụ thể để có chính sách cụ thể phù hợp để phát triển giáo dục. Nhà nước có chính sách đầu tư, hỗ trợ và ưu tiên đối với con em nông dân, gia đình có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số và đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Đồng thời cũng tạo điều kiện để các em có năng khiếu phát triển khả năng của mình trong học tập và nâng cao trình độ của bản thân và góp phần phát triển đất nước, xã hội.

Công bằng xã hội trong giáo dục luôn được coi là một nội dung quan trọng của chính sách giáo dục vĩ mô. Điều 10 Luật Giáo dục (năm 2005) nêu rõ: “Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập. Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành.

Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để người nghèo được học tập, tạo điều kiện để những người có năng khiếu phát triển tài năng. Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật và đối tượng hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình.” [4]. Điều luật này cũng thể hiện rõ một nhận thức tiên bộ rằng, công bằng xã hội là một phương thức, một thiết chế xã hội nhằm nâng cao bình đẳng xã hội. Trong định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Văn kiện hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã chỉ rõ: “Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục - đào tạo. Tạo điều kiện để ai cũng được học. Người nghèo được Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để học tập. Bảo đảm cho những người học giỏi phát triển tài năng” [5]. Đây là một trong những tư tưởng chỉ đạo phát triển giáo dục trong thời kỳ này. Những quan điểm trên đây về công bằng xã hội trong giáo dục ở Việt Nam đã được thực thi trên thực tế thông qua kết quả nghiên cứu dưới đây của tác giả.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Nhóm phương pháp nghiên cứu lý luận

Nghiên cứu tài liệu quy định về đảm bảo việc thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục qua các văn kiện của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Từ đó phân tích tổng hợp nguồn tài liệu, văn bản liên quan để xây dựng cơ sở lý luận về đảm bảo thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục phổ thông.

3.2. Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn

Phương pháp quan sát: Quan sát môi trường giáo dục, cơ sở vật chất, chương trình giáo dục... ở một số trường học ở vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Phương pháp điều tra bằng ankét: Sử dụng bảng hỏi dành cho cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên và nhân dân để tìm hiểu thực trạng thực hiện công bằng xã hội ở các trường học

Phương pháp phỏng vấn: Phỏng vấn cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên và nhân dân về việc thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục và thực trạng của việc thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục phổ thông ở Việt Nam hiện nay

3.3. Phương pháp xử lý số liệu bằng thống kê toán học

Dùng để xử lý các số liệu thu thập được trong quá trình điều tra thực trạng thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục ở các trường học qua báo cáo của sở giáo dục các tỉnh dưới dạng bảng số liệu, biểu đồ... giúp cho các kết quả nghiên cứu trở nên chính xác và đảm bảo độ tin cậy.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách phát triển giáo dục nhằm tạo ra nhiều cơ hội cho nhân dân được tiếp cận với giáo dục để học tập và nâng cao trình độ tri thức. Trong báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI trình bày tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII đã nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục, coi giáo dục là quốc sách hàng đầu và cần phải “hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập”[2].

Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ trong quá trình phát triển giáo dục và thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục. Cụ thể:

Một là, cơ hội học tập và nâng cao trình độ cho nhân dân đã được tạo ra nhiều hơn:

Theo “Báo cáo trẻ em ngoài nhà trường: nghiên cứu của Việt Nam 2016” được công bố ngày 23/01/2018 thì tỷ lệ trẻ em 6 - 10 tuổi

không có cơ hội học tập năm 2014 là 2,5%, (tương đương khoảng 180.500 em) giảm gần một nửa so với năm 2009 (4%); tỷ lệ trẻ em 11- 14 tuổi không có cơ hội đến trường năm 2014 là 8,1% (tương đương 435.700 em) giảm gần 1/3 so với năm 2009 (11,2%).

Hai là, Đảng và Nhà nước đã quan tâm tạo điều kiện để nhân dân tiếp cận được cơ hội và tham gia vào quá trình giáo dục tại các cơ sở giáo dục:

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2005 - 2010” với tiêu chí tổng quát là tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi để mọi người ở mọi lứa tuổi, mọi trình độ được học tập thường xuyên, học liên tục, học suốt đời ở mọi lúc, mọi nơi, mọi trình độ; huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội tham gia xây dựng và phát triển giáo dục; mọi người, mọi tổ chức đều có trách nhiệm, nghĩa vụ trong học tập.

Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 11-CT/TW, ngày 13/4/2007, về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập. Tiếp theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 02/2008/CT-TTg, ngày 08/01/2008, về đẩy mạnh phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập. Ngày 09/01/2013, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 - 2020” để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ xây dựng xã hội học tập tại nước ta. Đề án đã nêu rõ: “mọi cá nhân có trách nhiệm học tập thường xuyên, suốt đời, tận dụng mọi cơ hội học tập để làm người công dân tốt; có nghề, lao động với hiệu quả ngày càng cao; học cho bản thân và những người xung quanh hạnh phúc; học để góp phần phát triển quê hương, đất nước và nhân loại”.

Ba là, Nhà nước đã từng bước thể chế hóa và thực hiện quyền bình đẳng trong tiếp cận và tham gia vào quá trình giáo dục của nhân dân:

Quán triệt chủ trương của Đảng và Nhà nước về bảo đảm cho tất cả các công dân có cơ hội bình đẳng trong học tập, đào tạo, trong những năm qua, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, các tổ chức, đoàn thể, đặc biệt là Hội Khuyến học Việt Nam tổ chức nhiều hoạt động thiết thực triển khai xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật tạo hành lang pháp lý cho việc triển khai thực hiện Đề án: 1- Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020” số 692/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2013; 2- Đề án “Đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời trong các thư viện, bảo tàng, nhà văn hóa, câu lạc bộ” số 208/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2014; 3- Đề án “Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng đến năm 2020” số 281/QĐ - TTg ngày 20 tháng 02 năm 2014; 4- Đề án “Truyền thông về xây dựng xã hội học tập” số 2053/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2014; 5- Đề án “Đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời cho công nhân lao động trong các doanh nghiệp” số 231/QĐ-TTg ngày 13 tháng 02 năm 2015; 6- Đề án “Phát triển đào tạo từ xa giai đoạn 2015 - 2020” số 1559/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Bốn là, Đảng và Nhà nước đã ban hành một hệ thống chính sách ưu tiên trong giáo dục đối với từng vùng, miền trong phạm vi cả nước:

Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2017/NĐ-CP, quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người. Chính phủ ban hành Nghị định số 06/2018/NĐ-CP “Quy định về chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non”. Đối với giáo viên cũng có nhiều chính sách ưu đãi, như chính sách phụ cấp thu hút 70% đối với giáo viên dạy học ở vùng đặc biệt khó khăn, chính sách đối với giáo viên dạy tích hợp, liên môn được hỗ trợ trên 400 nghìn đồng/tháng...

Tuy nhiên, cần phải thừa nhận rằng, trong những năm gần đây việc thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục vẫn còn hạn chế, yếu kém thể hiện trên những khía cạnh sau:

Một là, việc tạo cơ hội và nâng cao trình độ cho nhân dân ở một số vùng miền còn nhiều hạn chế, bất cập:

Dựa theo số liệu tại Bảng 1, trẻ em độ tuổi tiểu học và THCS ở nông thôn đều thiệt thòi hơn ở thành thị ở tất cả các vùng, trong đó thiệt thòi nhất là trẻ em nông thôn của 2 vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Nhóm trẻ em di cư không có cơ hội đến trường cao hơn so với nhóm không di cư và sự khác biệt cũng tăng khi độ tuổi tăng [6].

Bảng 1. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng đi học, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội ngày 01/4/2019

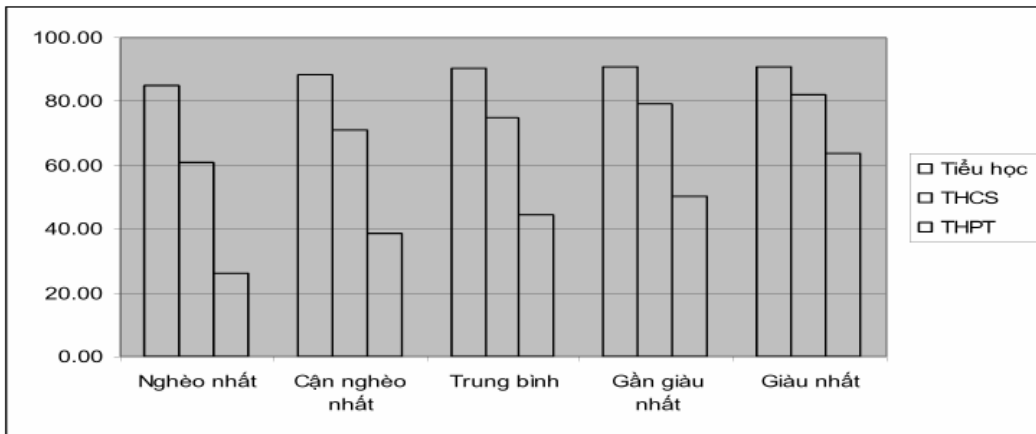
Theo phần trăm	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
Cả nước	22,9	74,5	2,6	23,9	75,1	1,0	22,4	74,1	3,5
Nam	23,7	74,4	1,9	24,9	74,3	0,8	23,1	74,4	2,5
Nữ	22,1	74,6	3,3	22,8	76,0	1,2	21,8	73,7	4,5
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	24,6	68,6	6,8	25,5	73,3	1,2	24,3	67,5	8,2
Đồng bằng sông Hồng	24,1	75,1	0,7	23,1	0,5	22,9	22,9	76,3	0,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,1	74,7	2,2	24,9	73,9	1,2	22,4	75,0	2,6
Tây Nguyên	25,7	68,7	5,6	26	72,3	1,7	25,5	67,2	7,3
Đông Nam Bộ	21,5	77,3	1,2	21,7	77,6	0,7	21,2	76,9	2,0
Đồng bằng sông Cửu Long	20,6	76,3	3,1	21,8	76,1	2,1	20,2	76,4	3,4

(Nguồn: Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 04/2019)

Hai là, cơ hội học tập và nâng cao trình độ chưa thật sự phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, nhu cầu và nguyện vọng của nhân dân trong giai đoạn hiện nay:

Dựa theo số liệu tại Hình 1, cơ hội học tập của con em giữa nhóm hộ gia đình nghèo nhất và giàu nhất có tỷ lệ chênh lệch lớn, đặc biệt càng ở cấp học cao hơn sự khác biệt này

càng lớn, ở độ tuổi 5 tuổi, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường của nhóm hộ nghèo nhất cao hơn nhóm giàu nhất gần 3 lần, ở độ tuổi tiểu học là 5,5 lần và ở độ tuổi THCS là 10 lần. Ở các gia đình di cư, tỷ lệ trẻ em không đi học cao hơn ở các gia đình không di cư 1,2 lần ở độ tuổi mầm non 5 tuổi; 1,6 lần ở độ tuổi tiểu học và 1,7 lần ở độ tuổi THCS [1].



Hình 1. Tỷ lệ đi học theo cấp học và theo nhóm thu nhập

(Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2019)

Ba là, chưa có sự bình đẳng thật sự trong tiếp cận và tham gia vào quá trình giáo dục cũng như trong đời sống tại các cơ sở giáo dục ở nhiều địa phương:

Mặc dù hiện nay, Chính phủ Việt Nam có nhiều chính sách miễn giảm học phí cho người nghèo, song, nhiều người nghèo vẫn còn gặp khó khăn khi tiếp cận với giáo dục. Thực tế cho thấy, sự bất bình đẳng về giáo dục còn thể hiện ở sự chênh lệch về số lượng và chất lượng (phương thức giáo dục cũ không khuyến khích được sự tương tác, đầu tư vào giáo án giảng dạy còn chưa đúng mức, cơ sở vật chất...) các loại trường học giữa các địa phương. Đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, khoảng cách từ nơi ở đến trường học còn xa, cơ sở vật chất và nguồn nhân lực giáo dục ở các trường học tại nơi này còn rất thiếu [7].

Bốn là, những hiện tượng tiêu cực xuất hiện trong giáo dục ngày càng nhiều đã dẫn đến sự thiếu công bằng giữa các tầng lớp nhân dân ở các vùng miền khác nhau trong phạm vi cả nước:

Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, tình trạng dạy thêm, học thêm chủ yếu xảy ra ở các thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và một số thành phố, thị xã, thị trấn của các tỉnh, thành khu vực đồng bằng. Việc dạy thêm, học thêm sẽ không sai nếu như đáp ứng được nhu cầu của người học và tổ chức dạy thêm theo đúng quy định. Nhưng thực tế, đã có nhiều giáo viên lợi dụng việc dạy thêm và buộc học sinh phải đi học thêm để thu tiền. Cá biệt có nơi, việc tổ chức dạy thêm, học thêm trở thành một phong trào. Còn hiện tượng tiêu cực trong tuyển sinh đầu cấp có thể xảy ra ở tất cả cấp học, trong các kỳ thi

THPT quốc gia tại các tỉnh Hòa Bình, Hà Giang, Sơn La... khi thí sinh không đủ điều kiện trúng tuyển vào các trường, đã tìm mọi cách để được lọt qua cánh cổng trường, dẫn tới gian lận về hồ sơ tuyển sinh hoặc tiêu cực trong coi thi, chấm thi. Ngoài ra, còn có tiêu cực trong tuyển sinh trái tuyển, “chạy” vào các trường điểm, gian lận về các điều kiện xét tuyển.

Thực trạng thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục ở nước ta đã cho thấy một số nguyên nhân cơ bản của những hạn chế, yếu kém trong giáo dục như sau:

Nguyên nhân khách quan là do điều kiện địa lý, tự nhiên, phương tiện giao lưu khó khăn tại một số vùng miền đã tác động lớn đến quá trình phát triển giáo dục và thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục. Bên cạnh đó, khó khăn về ngôn ngữ giao tiếp, sự tồn tại của những tập tục lạc hậu ở một số vùng miền đặc biệt là vùng dân tộc thiểu số đã tác động đến điều kiện, cơ hội học tập của nhân dân. Thực tế, tư tưởng trọng nam khinh nữ ở một số tộc người (người Chăm, người Dao...) hay cách phân công lao động theo giới, phong tục tảo hôn ở các dân tộc H'Mông, Dao, Ra Glai là nguyên nhân cản trở nhiều nhất đến việc tiếp cận giáo dục của trẻ em gái. Tập quán kết hôn sớm và nhu cầu sinh con, làm mẹ ở người Cơ-tu đã ảnh hưởng đến khả năng theo học của học sinh nữ. Mặc dù trẻ em gái người Cơ-tu vẫn muốn được đi học, song vẫn muốn hoàn thành nhiệm vụ là một người phụ nữ của gia đình nên tập quán này dẫn đến sự báo động nghiêm trọng đối với chất lượng học tập và sức khỏe sinh sản của học sinh nữ cấp 3 [7]. Ngoài ra, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng miền còn có sự chênh lệch lớn, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa với điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn đã tác động hạn chế đến thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

Nguyên nhân chủ quan là do nhận thức của cán bộ và nhân dân còn chưa đầy đủ về vị trí, vai trò của giáo dục đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân. Hệ thống giáo dục còn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển giáo dục cho nhân dân. Bên cạnh đó, công tác quản lý giáo dục có nhiều hạn chế, yếu kém và bất cập, chưa phù hợp với yêu cầu phát triển giáo dục của nhân dân. Mặt khác, chế độ đãi ngộ, tiền lương và phụ cấp chưa thỏa đáng đối với đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhất là đội ngũ cán bộ, giáo viên công tác ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và hải đảo.

Vì vậy, thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục ở nước ta cần phải phát huy được những thành tựu và từng bước khắc phục được những hạn chế nêu trên.

5. Một số giải pháp chủ yếu góp phần thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục phổ thông ở Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng và chính quyền từ Trung ương đến địa phương, nhận thức của đội ngũ cán bộ, giáo viên trong ngành giáo dục và nhân dân về vai trò của giáo dục và thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống cho nhân dân. Đảng và Nhà nước phải thực sự coi giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu. Giáo dục cùng với khoa học công nghệ là nhân tố quyết định đến tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, đầu tư giáo dục là đầu tư cho sự phát triển. Thực hiện chính sách đầu tư, ưu đãi đối với giáo dục, đặc biệt là chính sách đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và chính sách tiền lương cho đội ngũ cán bộ, giáo viên. Để nâng cao nhận thức đúng đắn, đầy đủ cho

cán bộ, đảng viên trong cơ quan của Đảng và Nhà nước về vai trò của việc thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục cần phải tổ chức học tập cho đội ngũ cán bộ, đảng viên và đưa nội dung phát triển giáo dục vào sinh hoạt đảng, sinh hoạt chuyên môn của các cơ quan Đảng và Nhà nước. Đồng thời, các cơ quan Đảng và Nhà nước phải đưa ra các chính sách, kế hoạch và chiến lược phát triển giáo dục phù hợp với từng vùng, miền, dân tộc để tạo cơ hội học tập đầy đủ, phù hợp cho nhân dân lĩnh hội tri thức và nâng cao trình độ. Bên cạnh đó, cán bộ, giáo viên cần phát huy truyền thống, đạo đức của ngành giáo dục và đức hy sinh để phát triển giáo dục, tạo ra nhiều sáng kiến, hình thức giáo dục phù hợp nhất với các tầng lớp nhân dân để nâng cao trình độ dân trí, tạo ra nhiều điều kiện học tập cho nhân dân nhằm thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

Thứ hai, Đảng và Nhà nước cần có chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo bền vững là điều kiện quan trọng để thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ về vốn, kỹ thuật cho nhân dân phát triển kinh tế. Các cơ quan Nhà nước và chính quyền địa phương cần tăng cường cán bộ khoa học kỹ thuật đến từng vùng cụ thể, không “chỉ đạo từ xa”, phải đảm bảo chính sách toàn diện và đồng bộ. Nhà nước và chính quyền địa phương cần có sự lồng ghép nội dung phát triển kinh tế - xã hội, hướng dẫn nghề nghiệp... cho nhân dân trong nội dung chương trình giáo dục tại các vùng miền cụ thể. Nhà trường cần kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ học tập với lao động sản xuất cho học sinh, phải gắn nội dung chương trình giáo dục với thực tiễn đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của từng dân tộc, từng vùng miền để nhân dân có thể tự phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần,

có điều kiện để học tập, nâng cao trình độ dân trí, góp phần thực hiện tốt công bằng xã hội trong giáo dục. Đảng và Nhà nước cần phải có một hệ thống chính sách phát triển kinh tế - xã hội đồng bộ dành riêng cho các vùng dân tộc thiểu số, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa... để nâng cao mức sống, điều kiện sống cho đồng bào có cơ hội được học tập, nâng cao trình độ dân trí nhằm đạt đến trình độ giáo dục chung của cả nước là xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở ở những vùng này. Nhà nước và chính quyền địa phương cần đầu tư phát triển hệ thống giao thông, điện lưới, cơ sở trường lớp, trạm y tế đến từng thôn bản... và tạo điều kiện khuyến khích nhân dân các dân tộc phát triển ngành nghề truyền thống, khai thác được tối đa các thế mạnh của đồng bào vào phát triển kinh tế - xã hội nhằm đảm bảo cho đồng bào có cơ hội học tập.

Thứ ba, Đảng và Nhà nước cần có chính sách ưu tiên trong giáo dục cụ thể cho từng vùng miền, cho đồng bào các dân tộc thiểu số, đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn về cơ sở trường lớp, phương tiện thông tin, sách vở và phương tiện dạy học để phục vụ giảng dạy... Nhà nước có chính sách ưu tiên về tiền lương, phụ cấp, nhà ở, chế độ nghỉ ngơi đối với cán bộ, giáo viên đến công tác ở vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn bằng ngân sách của tỉnh và sự hỗ trợ của Nhà nước. Bên cạnh đó, cần đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học, đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục phù hợp với văn hóa, phong tục tập quán và điều kiện của từng dân tộc và từng vùng dân tộc. Ngoài ra, đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số cần xây dựng đội ngũ quản lý giáo dục và giáo viên là người dân tộc thiểu số để tự bản thân mỗi dân tộc chủ động tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục.

Thứ tư, việc tổ chức thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân và toàn xã hội. Do đó, Đảng và Nhà nước cần có chính sách ngắn hạn và dài hạn để phát triển giáo dục và thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục ở các vùng miền trên phạm vi cả nước nhằm tạo cơ sở cho các địa phương thực hiện. Hiện nay, chính sách giáo dục ngắn hạn của Đảng và Nhà nước cần đề ra đối với vùng dân tộc thiểu số của nước ta là phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập trung học cơ sở và tiến tới phổ cập giáo dục trung học phổ thông. Chính sách mang tính chiến lược lâu dài cho vùng dân tộc thiểu số là tạo điều kiện, cơ hội học tập phù hợp cho đồng bào nâng cao trình độ tri thức, tay nghề và thực hiện quyền bình đẳng dân tộc so với các dân tộc khác ở Việt Nam, trên cơ sở tự làm chủ về kinh tế, văn hóa, giáo dục của dân tộc mình, không còn phụ thuộc quá lớn vào sự trợ giúp của Nhà nước và các dân tộc khác. Thông qua đó, các cấp ủy đảng và chính quyền ở địa phương cần vận dụng và đưa ra kế hoạch phát triển giáo dục cho từng địa phương phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, đặc điểm chính trị, văn hóa của từng vùng. Các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương phải thực hiện nghiêm minh, bám sát thực tế phát triển kinh tế - xã hội, trình độ dân trí của nhân dân, tránh tình trạng quan liêu, chủ quan, duy ý chí và không quan tâm đến nhân dân ở những vùng khó khăn, vùng sâu, xa... Đồng thời, cần huy động toàn dân vào thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục trên cơ sở tôn trọng truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của từng tộc người. Các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương phải có kế hoạch vận động nhân dân tham gia vào sự nghiệp phát triển giáo dục cho bản thân mình bằng cách đóng góp sức người, sức của, sáng kiến về các hình thức giáo dục. Chính quyền

địa phương phải chủ động phát huy truyền thống hiếu học, tương thân tương ái, tự lực, tự cường của nhân dân để phát triển giáo dục góp phần thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, không thụ động, trông chờ vào sự hỗ trợ, giúp đỡ của Đảng và Nhà nước.

Tóm lại, trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, để khắc phục hạn chế và phát huy thành quả đã đạt được khi phát triển giáo dục và thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, Đảng và Nhà nước ta cần tập trung thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao nhận thức của cán bộ ở chính quyền địa phương và nhân dân để họ hiểu được vai trò của sự nghiệp phát triển giáo dục cũng như thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trường lớp ở từng địa phương và phát huy nội lực trong nhân dân.

6. Kết luận

Trong những năm qua, công tác tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục cho nhân dân đã đạt được những thành tựu và kết quả đáng ghi nhận. Đã có một bước nhảy vọt về thu hẹp khoảng cách giữa các nhóm dân tộc, giữa các vùng miền, giữa em trai và em gái... Quy mô giáo dục được mở rộng; hệ thống trường lớp phát triển mạnh từng bước đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Vấn đề công bằng xã hội trong giáo dục được quan tâm và đã có những chủ trương, chính sách thiết thực, cụ thể nhằm giải quyết vấn đề công bằng xã hội trong giáo dục nói chung, những người nghèo và đối tượng chính sách nói riêng. Việc thực hiện các chủ trương, chính sách đó đã mang lại quyền và cơ hội học tập cho nhân dân. Trước hết đã đảm bảo cho đại bộ phận nhân dân trong độ tuổi đã được học tập đạt trình độ xóa mù chữ và phổ cập tiểu học, từng bước phổ cập trung học cơ

sở. Đồng thời đã tạo cơ hội và những điều kiện cơ bản để học tập đạt được trình độ trên mức phổ cập cho mọi người, trong đó đã chú trọng tới các khu vực đặc biệt khó khăn, các đối tượng là người dân tộc thiểu số, người nghèo và đối tượng chính sách xã hội. Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã có những quan điểm nhất định về công bằng xã hội trong giáo dục phổ thông và đưa ra một số giải pháp để góp phần đáp ứng nhu cầu tiếp cận bình đẳng của học sinh trong giáo dục trong những năm tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

[1] Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam (2015). Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020. Truy cập ngày 03/02/2020, từ <[http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-](http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xi/chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-2011-2020-1527)

[chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xi/chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-2011-2020-1527](http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xi/chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-2011-2020-1527)>.

- [2] C. Mác - Ăngghen (1995). Toàn tập (tập 19). Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 36-37.
- [3] C. Mác - Ăngghen - V. I. Lênin (1984). Bàn về giáo dục. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội,.
- [4] Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành (2006). Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [5] Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10.
- [6] Bộ Giáo dục và Đào tạo - UNICEF - Viện Thống kê UNESCO (2017). Báo cáo Trẻ em ngoài nhà trường: Nghiên cứu của Việt Nam 2016, Hà Nội.
- [7] Phan Thị Lan & Nguyễn Thị Thanh Xuyên (2015). Tìm hiểu về vấn đề bất bình đẳng giới trong việc tiếp cận giáo dục bậc trung học phổ thông đối với học sinh dân tộc Cơ-tu ở Tây Giang, Quảng Nam, Việt Nam. Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung, 4, 77-86.

SOCIAL JUSTICE IN GENERAL EDUCATION IN VIETNAM TODAY: VIEWPOINTS AND SOLUTIONS

Do Thi Thu Huong¹, Chu Thi Diem Huong²

¹*Faculty of Political Education and Educational Psychology, Hung Vuong University, Phu Tho*

²*Political School of Tuyen Quang, Tuyen Quang*

Abstract

Social justice in education is to create the equal studying opportunity and suitable environment for all people in approaching and participating in the educational process at educational institutions on the basis of social and economic conditions. In Vietnam, under the leadership of the Party and the State management during recent years, the implementation of social justice in education has been attaining remarkable achievements but still remaining many limitations and weaknesses need to be overcome. This article presents specific perspectives in social justice in education, based on researching the current implementation situation of social justice in education, the authors propose a number of major solutions to contribute the implementation of mentioned subject.

Keywords: *Social justice, social justice in education.*